TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

Quý 3 Năm 2026

Bao gồm:

1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	Mẫu số B01a- DN
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02a- DN
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03a- DN
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09- DN

Kính gửi:.....

Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÔ QUỐC TRUNG
Ký ngày: 30/10/2026 17:38:38

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Tổng công ty khoáng sản Việt Nam

Mẫu số B01a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**9.088.891.322.683**	**5.788.661.701.195**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**778.436.676.781**	**711.494.669.605**
1. Tiền	111		660.341.204.128	288.869.927.118
2. Các khoản tương đương tiền	112		118.095.472.653	422.624.742.487
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**2.205.052.612.020**	**129.253.630.508**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.205.052.612.020	129.253.630.508
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.547.249.885.704**	**1.972.777.489.617**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.325.250.114.379	1.802.725.737.026
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		91.042.754.585	51.512.885.601
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	137.878.711.629	125.930.761.879
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(6.921.694.889)	(7.391.894.889)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.286.920.899.691**	**2.820.008.724.043**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	3.289.552.760.721	2.828.309.093.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(2.631.861.030)	(8.300.369.659)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**271.231.248.487**	**155.127.187.422**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	163.497.852.499	65.376.919.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		15.148.062.967	2.224.350.685
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		92.585.333.021	87.525.917.537
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3.805.329.636.447**	**4.094.190.869.623**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**183.121.083.859**	**141.235.301.416**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		183.121.083.859	141.235.301.416
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**2.459.567.434.435**	**3.275.909.334.884**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.341.155.830.972	3.066.433.884.378
- Nguyên giá	222		11.470.493.633.641	11.419.164.958.062
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.129.337.802.669)	(8.352.731.073.684)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	106.361.488.531	195.622.955.959
- Nguyên giá	225		417.300.011.779	416.731.817.260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(310.938.523.248)	(221.108.861.301)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.050.114.932	13.852.494.547
- Nguyên giá	228		27.330.581.140	27.451.607.419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.280.466.208)	(13.599.112.872)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.8**	**684.594.271.864**	**257.166.191.130**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		684.594.271.864	257.166.191.130
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**46.172.573.598**	**46.172.573.598**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		11.754.473.958	11.754.473.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**431.874.272.691**	**373.707.468.595**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	391.200.297.088	335.045.778.917
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26	40.673.975.603	38.661.689.678
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**12.894.220.959.130**	**9.882.852.570.818**
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.926.599.873.181**	**4.384.903.960.523**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.328.880.116.372**	**3.537.405.299.002**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	1.415.027.797.051	1.022.693.495.420
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		74.944.136.761	15.838.908.529
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	12.140.583.574	1.294.889.330
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	673.281.916.028	559.770.083.200
5. Phải trả người lao động	315		508.210.648.733	393.805.399.857
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	303.988.417.256	18.119.420.475
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22	493.909.107	1.544.790.757
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	253.666.433.508	152.933.070.310
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	953.686.426.065	1.290.806.967.193
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	4.678.374.118	4.678.374.118
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		128.761.474.171	75.919.899.813

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**597.719.756.809**	**847.498.661.521**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19	-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20	-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22	468.181.813	468.181.813
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21	1.176.169.667	1.176.169.667
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	493.051.923.343	789.249.885.081
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23	-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24	-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26	11.602.116.117	11.152.747.323
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25	84.976.765.869	45.451.677.637
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		6.444.600.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**7.967.621.085.949**	**5.497.948.610.295**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.002.143.301.534	2.433.340.247
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28	(14.888.305.478)	(14.888.305.478)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.699.245.496	584.699.245.496
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		404.534.440	404.534.440
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.023.595.650.128	2.558.492.756.483
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*636.481.203.123*	*582.551.216.074*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*3.387.114.447.005*	*1.975.941.540.409*
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			371.666.659.829	366.807.039.107
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**12.894.220.959.130**	**9.882.852.570.818**

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Lý Xuân Tuyên

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV VIMICO

Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt nam

Tổng công ty khoáng sản TKV- CTCP

Mẫu số B02a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	4.796.154.683.951	3.867.989.201.194	14.686.263.942.914	10.851.210.835.649
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**4.796.154.683.951**	**3.867.989.201.194**	**14.686.263.942.914**	**10.851.210.835.649**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3.281.440.787.569	2.590.163.732.667	9.636.200.246.535	8.142.314.218.349
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**1.514.713.896.382**	**1.277.825.468.527**	**5.050.063.696.379**	**2.708.896.617.300**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VII.4	-		-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	47.838.115.512	2.135.969.666	89.378.347.408	12.632.563.894
8. Chi phí tài chính	23	VII.6	32.832.150.813	39.530.499.197	104.895.135.691	144.654.699.914
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*32.832.150.813*	*39.507.451.036*	*104.473.659.291*	*138.585.636.031*
9. Chi phí bán hàng	25	VII.9	21.786.419.427	38.161.804.345	59.639.509.332	105.288.539.443
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	229.994.847.534	448.513.300.272	654.478.810.346	718.096.929.483
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**1.277.938.594.120**	**753.755.834.379**	**4.320.428.588.418**	**1.753.489.012.354**
12. Thu nhập khác	31	VII.7	27.391.933.494	1.658.317.329	29.691.726.398	5.165.795.404
13. Chi phí khác	32	VII.8	4.514.976.444	7.019.548.183	9.621.754.241	18.405.839.795
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**22.876.957.050**	**(5.361.230.854)**	**20.069.972.157**	**(13.240.044.391)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.300.815.551.170**	**748.394.603.525**	**4.340.498.560.575**	**1.740.248.967.963**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	264.340.977.765	154.357.478.904	879.695.433.648	390.996.449.968
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	51.402.106	51.402.106	(1.562.917.131)	(18.316.455.745)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**1.036.423.171.299**	**593.985.722.515**	**3.462.366.044.058**	**1.367.568.973.740**
LNST của cổ đông Cty mẹ	61		995.776.139.391	594.780.257.161	3.387.114.447.005	1.436.219.173.137
LNST của cổ đông không kiểm soát	62		40.647.031.908	(794.534.646)	75.251.597.053	(68.650.199.397)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4.979	2.974	16.936	7.181
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		3.319		11.290	

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Nguyễn Xuân Tuyên

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Tổng công ty khoáng sản Việt Nam

Mẫu số B03a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***1***		***4.340.498.560.575***	***1.740.248.967.963***
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		887.723.171.749	904.436.817.107
- Các khoản dự phòng	3		(45.663.796.861)	3.946.481.862
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		374.375.698	5.941.573.348
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(142.609.715.446)	(44.259.450.673)
- Chi phí đi vay	6		104.473.659.291	138.585.636.031
- Các khoản điều chỉnh khác	7		(1.146.419.583.776)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***3.998.376.671.230***	***2.748.900.025.638***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(788.489.891.511)	(436.668.292.441)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(418.631.952.392)	(423.104.742.760)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.118.541.283.489	831.284.101.198
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(154.275.451.470)	129.800.633.189
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(108.038.215.537)	(140.642.900.660)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(834.662.259.937)	(259.446.480.196)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		248.539.270.175	7.307.967.249
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(230.302.125.363)	(148.934.234.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***2.831.057.328.684***	***2.308.496.077.163***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(373.238.450.776)	(257.510.686.241)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.322.186.470.682)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.537.389.785.611	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		50.052.963.257	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.489.034.404	4.953.997.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2.085.492.229.095)***	***(252.556.688.976)***

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.272.991.125.241	2.032.956.770.036
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.855.443.179.269)	(3.214.738.115.956)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(50.866.448.838)	(63.093.033.821)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.304.589.547)	(294.176.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(678.623.092.413)***	***(1.539.051.229.741)***
			-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**66.942.007.176**	**516.888.158.446**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**711.494.669.605**	**419.450.427.902**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
			-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**778.436.676.781**	**936.338.586.348**

Phê duyệt, ngày tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Lý Xuân Tuyên

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV VIMICO

Đơn vị báo cáo: Tổng công ty khoáng sản-TKV
Địa chỉ: 193 đường Nguyễn Huy Tưởng,
P. Thanh Xuân - TP Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006.

Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP.

Vốn điều lệ của Tổng công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 sửa đổi lần thứ 9 ngày 26/05/2025 là 2.000.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn). Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng – Phường Thanh Xuân - TP Hà Nội.

Ngày 28/7/2016, cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là KSV.

Ngày 20/12/2022, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có QĐ số 856/QĐ-SGDHN V/v: chấp thuận niêm yết cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV- CTCP.

Ngày 28/12/2022, SGD chứng khoán Hà Nội có QĐ số 872/QĐ-SGDHN V/v hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV-CTCP trên sàn UPCOM do đã được chấp thuận niêm yết tại SGDCK Hà Nội. Theo đó, ngày giao dịch cuối cùng trên hệ thống UPCOM là ngày 16/01/2023.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, trong đó lĩnh vực chính là khai thác và chế biến khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (Ngành nghề chính);
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng điều dưỡng (trừ loại Nhà nước cấm hoạt động và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị, dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao (Chi tiết: Sản xuất thạch cao);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn thạch cao)
- Bán buôn chuyên danh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn oxy công nghiệp dạng khí và dạng lỏng)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ SXKD thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Tổng công ty khoáng sản TKV- CTCP đang chưa đủ điều kiện duy trì tư cách cổ đông đại chúng do chưa đảm bảo được cơ cấu cổ đông (có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ) theo Điểm a khoản 1 Điều 32 Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 quy định về Công ty đại chúng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty có 07 Công ty ty con, 02 Công ty liên kết, 3 đơn vị trực thuộc

- Danh sách các công ty con:

+ Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên;

+ Công ty CP Gang thép Cao Bằng;

+ Công ty CP khoáng sản và luyện kim Cao Bằng;
+ Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang;
+ Công ty CP khoáng sản 3;
+ Công ty CP Đất hiếm Lai Châu;
+ Công ty CP gang thép Lào Cai;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
+ Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội.
+ Công ty liên doanh kẽm Việt Thái.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc:
+ Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền;
+ Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai;
+ Chi nhánh Đá quý Việt Nhật.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm thời điểm 30/9/2026 là 5.000 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng năm 2025

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025. Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thực tế phát sinh giao dịch hoặc có số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch:

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng USD: sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản công nợ phải thu, phải trả, tiền tồn quỹ, tiền vay có gốc ngoại tệ quy đổi USD: sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ghi chú: Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được ghi nhận trên Báo cáo riêng theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

d) Đầu tư vào đơn vị khác.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được

phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

- Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng sản lượng sản phẩm dở dang tại từng công đoạn nhân (x) với đơn giá sản xuất phát sinh trong kỳ tại giai đoạn tuyển khoáng và bằng sản lượng sản phẩm dở dang nhân (x) với đơn giá nguyên vật liệu chính (tinh quặng đồng) tại giai đoạn luyện.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình:

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	**Số năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, trang thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ vô hình:

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm:

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm của Tổng Công ty bao gồm phần mềm kế toán,... Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 05 năm.

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí mua bảo hiểm và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ là tại thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo

nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí lãi tiền vay: Căn cứ số dư nợ gốc, số nợ quá hạn (đối với lãi chậm trả), thời hạn, lãi suất áp dụng.

- Chi phí trích trước chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ: Căn cứ vào các hồ sơ xác định nghĩa vụ nợ và giá trị chi phí có thể phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền từ khách hàng trả trước liên quan đến khoản khách hàng trả trước tiền thuê mặt bằng.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 - "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hằng năm theo quy định.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

- Tài sản thuế TNDN hoãn lại:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế TNDN hoãn lại phải trả:

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

- Thuế suất: Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Mức thuế suất áp dụng là 20%.

- Bù trừ: Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay".

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Phản ánh phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản khi doanh nghiệp thực hiện đánh giá lại theo quy định pháp luật.

Nguyên tắc ghi nhận: Nếu tài sản đánh giá lại tăng thì ghi vào vốn chủ sở hữu (TK 412). Nếu tài sản đánh giá lại giảm thì ghi giảm vốn chủ sở hữu hoặc vào chi phí tùy trường hợp.

Chỉ ghi nhận khi có quyết định hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo chuẩn mực kế toán.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo

dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

+ Doanh thu bán quặng, hàng hóa:

Doanh thu bán quặng, hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu quặng, hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán quặng, hàng hóa được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng, lãi ký quỹ môi trường, cổ tức được nhận, chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng, lãi ký quỹ môi trường: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí đi vay như (thẩm định,..), chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty khác.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo

hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế TNDN hiện hành: Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

- Các loại thuế khác: Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

(Theo mẫu biểu B09 đính kèm)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Theo mẫu biểu B09B, B09C đính kèm)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ .

IX. Những thông tin khác:

- Điều chỉnh số dư đầu kỳ do thay đổi theo Thông tư 99 (*Theo Phụ lục 01 đính kèm*).

- Điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ do Công ty CP Kim loại màu Thái nguyên điều chỉnh BCTC năm 2025 sau ĐHĐCĐ thường niên 2026 (*Theo Phụ lục 02 đính kèm*)

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định : không có

Phê duyệt ngày 30 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q. TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Lý Xuân Tuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
01. Tiền	**660 341 204 128**	**288 869 927 118**
- Tiền mặt	5 791 366 245	3 128 541 503
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	654 549 837 883	285 741 385 615
- Tiền đang chuyển	0	0

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	**2 370 340 904 271**	**2 369 320 658 271**	**- 1 020 246 000**	**598 792 185 372**	**597 771 939 372**	**- 1 020 246 000**
a/ Chứng khoán kinh doanh					***0***	***0***
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*2 323 148 084 673*	*2 323 148 084 673*	*551 599 365 774*	*551 599 365 774*
b1/ Ngắn hạn	*2 323 148 084 673*	*2 323 148 084 673*	*551 599 365 774*	*551 599 365 774*
- Tiền gửi có kỳ hạn	2 323 148 084 673	2 323 148 084 673	551 599 365 774	551 599 365 774
- Trái phiếu	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0		
b2/ Dài hạn	***0***	***0***	***0***	***0***
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0		
- Trái phiếu	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0		

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*47 192 819 598*	*46 172 573 598*	*- 1 020 246 000*	*47 192 819 598*	*46 172 573 598*	*- 1 020 246 000*
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	**2 325 250 114 379**	**2 318 328 419 490**	**- 6 921 694 889**	**1 802 725 737 026**	**1 795 333 842 137**	**- 7 391 894 889**
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04. Phải thu khác	**320 999 795 488**		**267 445 070 516**	
(Phù hợp với Biểu 04-TM)				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0
a/ Tiền	0	0		
b/ Hàng tồn kho	0	0		

c/ TSCĐ	0	0				
d/ Tài sản khác	0	0				
	Cuối kỳ		**Đầu năm**			
	Giá gốc	**Giá trị có khả năng thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có khả năng thu hồi**		
06. Nợ xấu	**7 803 194 889**	**63 500 000**	**7 414 394 889**	**22 500 000**		
(Phù hợp với Biểu 06-TM)						
	Cuối kỳ		**Đầu năm**			
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**		
07. Hàng tồn kho	**3 289 552 760 721**	**2 631 861 030**	**2 828 309 093 702**	**8 300 369 659**		
- Hàng đang đi trên đường	19 547 502 600	0	16 683 901 600	0		
- Nguyên liệu, vật liệu	637 679 072 739	0	360 793 589 783	0		
- Công cụ, dụng cụ	8 360 975 827	0	3 088 061 642	0		
- Chi phí SX, KD dở dang	1 419 780 492 544	1 474 920 277	1 635 243 043 538	1 474 920 277		
- Thành phẩm	1 201 488 245 843	1 156 940 753	812 457 559 186	6 825 449 382		
- Hàng hóa	2 696 471 168	0	42 937 953	0		
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0		
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0		
Trong đó						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0	*0*	*0*		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0	*0*	*0*		
	Cuối kỳ		**Đầu năm**			
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**		
08. Tài sản dở dang dài hạn	**684 594 271 864**	**684 594 271 864**	**257 166 191 130**	**257 166 191 130**		
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0				
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	***684 594 271 864***	***257 166 191 130***				
(Phù hợp với Biểu 08-TM)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	**2 340 898 820 440**	**3 066 433 884 378**				
(Phù hợp với Biểu 09-TM)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	**12 050 114 932**	**13 852 494 547**				
(Phù hợp với Biểu 10-TM)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	**106 361 488 531**	**195 622 955 959**				
(Phù hợp với Biểu 11-TM)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				

Tổng công ty khoáng sản - TKV

04-TM-TKV

PHẢI THU KHÁC - HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	**137.878.711.629**	**183.121.083.859**	**125.930.761.879**	**141.235.301.416**
I	**Trong TKV**	**62.240.270.734**	**4.614.092.505**	**82.034.602.990**	-
1	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.520.000.000	-	-	-
3	Phải thu người lao động	3.760.377.800	-	749.661.694	-
4	Ký cược, ký quỹ	52.500.000.000	4.614.092.505	79.310.017.807	-
5	Cho mượn	-	-	-	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	3.459.892.934	-	1.974.923.489	-
II	**Ngoài TKV**	**75.638.440.895**	**178.506.991.354**	**43.896.158.889**	**141.235.301.416**
1	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
4	Ký cược, ký quỹ	5.738.573.406	149.506.040.092	7.238.456.316	110.031.006.415
5	Cho mượn	3.016.718.716	-	701.193.744	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	66.883.148.773	29.000.951.262	35.956.508.829	31.204.295.001

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Lý Xuân Tuyên

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI- HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

ĐVT: đồng

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Dự kiến thu hồi	Trích lập dự phòng
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	**6.935.194.889**	**13.500.000**	**6.921.694.889**	**7.414.394.889**	**22.500.000**	**7.391.894.889**
-	**Từ 6 - 12 tháng**	-	-	-	-	-	-
-	**Từ 1 - 2 năm**	-	-	-	-	-	-
-	**Từ 2 - 3 năm**	**45.000.000**	**13.500.000**	**31.500.000**	**45.000.000**	**22.500.000**	**22.500.000**
-	**Trên 3 năm**	**6.890.194.889**	-	**6.890.194.889**	**7.369.394.889**	-	**7.369.394.889**
	Chi tiết cụ thể						
I	**Từ 6 - 12 tháng**	-	-	-	-	-	-
II	**Từ 1 - 2 năm**	-	-	-	-	-	-
III	**Từ 2 - 3 năm**	**45.000.000**	**13.500.000**	**31.500.000**	**45.000.000**	**22.500.000**	**22.500.000**
		-	-	-			
1	Công ty TNHH giải pháp kỹ thuật môi trường	45.000.000	13.500.000	31.500.000	45.000.000	22.500.000	22.500.000
IV	**Trên 3 năm**	**6.890.194.889**	-	**6.890.194.889**	**7.369.394.889**	-	**7.369.394.889**
1	Công ty CP Thanh Nhàn	137.000.000	-	137.000.000	137.000.000	-	137.000.000
2	Công ty cổ phần Nhẫn	908.541.574	-	908.541.574	908.541.574	-	908.541.574
3	Công ty TNHH Hải Thành	465.554.900	-	465.554.900	465.554.900	-	465.554.900
4	Công ty TNHH TM Hoàng Lan	2.795.988.323	-	2.795.988.323	2.795.988.323	-	2.795.988.323
5	CTCP xây dựng công trình An Gia Phát	301.649.466	-	301.649.466	301.649.466	-	301.649.466
6	Công ty TNHH MTV Tư vấn Minh Hà	78.526.000	-	78.526.000	78.526.000	-	78.526.000
7	Công ty CP tư vấn công nghệ và thiết bị mỏ - luyện kim	388.800.000	-	388.800.000			
8	Công ty ĐT và phát triển Miền núi	19.177.000	-	19.177.000	19.177.000	-	19.177.000
9	Công ty Liên minh người tiêu dùng	37.514.000	-	37.514.000	37.514.000	-	37.514.000
10	Cty TNHH MTV sự kiện và du lịch liên kết Á Châu	75.000.000	-	75.000.000	75.000.000	-	75.000.000
11	Công ty Cổ phần Phát triển Xây dựng Cao Bằng	227.372.400		227.372.400	454.372.400	-	454.372.400
12	Công ty TNHH XNKTM Quang Thành Đạt	641.750.317		641.750.317	1.282.750.317	-	1.282.750.317
13	Chi nhánh Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng và CT Mỏ	236.692.150	-	236.692.150	236.692.150	-	236.692.150
14	Công ty Cổ phần giao thông TNT	52.025.664	-	52.025.664	52.025.664	-	52.025.664
15	Trạm quan trắc MT - Chi cục bảo vệ MT	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000
16	Chi nhánh xí nghiệp cơ khí 2	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000	-	65.000.000
17	Công ty CP tư vấn XD & TM Việt Mỹ	90.000.000	-	90.000.000	90.000.000	-	90.000.000
18	Công ty CP tư vấn XD & thương mại Việt Mỹ	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000
19	Doanh nghiệp TM Đức Hiếu -Tiền bóc thái	264.281.795	-	264.281.795	264.281.795	-	264.281.795
20	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên, môi trường cao bằng	20.000.000	-	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000
21	Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng công nghiệp HPC	15.321.300	-	15.321.300	15.321.300	-	15.321.300

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Lý Xuân Tuyên

M.S.D.N: 0100103087 TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV VIMICO

Tổng công ty khoáng sản- TKV

09-TM-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	11.419.164.958.062	4.687.106.237.232	6.585.371.334.069	146.687.386.761	3.923.309.398.515	6.391.114.099.521	961.157.631.281	143.538.828.745	45.000.000
II	TĂNG TRONG KỲ	73.271.802.489	66.351.548.499	6.920.253.990	-	42.789.105.751	14.098.866.501	14.198.825.462	2.185.004.775	-
1	Mua trong kỳ	1.217.802.000	1.217.802.000	-	-	-	452.800.000	67.500.000	697.502.000	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	69.486.500.489	48.319.410.135	21.167.090.354	-	23.157.397.727	30.932.774.525	13.908.825.462	1.487.502.775	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	2.567.500.000	16.814.336.364	(14.246.836.364)	-	19.631.708.024	(17.286.708.024)	222.500.000	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	21.943.126.910	19.291.871.276	2.651.255.634	-	31.420.762	14.687.725.110	536.467.000	6.687.514.038	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	21.911.706.148	19.260.450.514	2.651.255.634	-	-	14.687.725.110	536.467.000	6.687.514.038	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	31.420.762	31.420.762	-	-	31.420.762	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	11.470.493.633.641	4.734.165.914.455	6.589.640.332.425	146.687.386.761	3.966.067.083.504	6.390.525.240.912	974.819.989.743	139.036.319.482	45.000.000
B	HAO MÒN TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	8.352.731.073.684	3.212.468.044.463	5.014.073.819.184	126.189.210.038	2.474.604.499.264	4.892.975.962.484	884.207.072.371	100.898.539.565	45.000.000
II	TĂNG TRONG KỲ	799.281.231.067	313.727.743.183	481.037.531.063	4.515.956.821	204.404.622.345	553.615.621.199	23.700.794.189	17.560.193.334	-
1	Do trích khấu hao	797.843.035.846	298.849.911.374	495.284.367.427	3.708.757.045	192.496.417.421	564.085.630.902	23.700.794.189	17.560.193.334	-
2	Do tính hao mòn	1.438.195.221	630.995.445	-	807.199.776	1.438.195.221	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	14.246.836.364	(14.246.836.364)	-	10.470.009.703	(10.470.009.703)	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	22.674.502.082	20.023.246.448	2.651.255.634	-	-	15.450.521.044	536.467.000	6.687.514.038	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	21.903.470.485	19.252.214.851	2.651.255.634	-	-	14.679.489.447	536.467.000	6.687.514.038	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	771.031.597	771.031.597	-	-	-	771.031.597	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	9.129.337.802.669	3.506.172.541.198	5.492.460.094.613	130.705.166.859	2.679.009.121.609	5.431.141.062.639	907.371.399.560	111.771.218.861	45.000.000
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	*3.066.433.884.378*	*1.474.638.192.769*	*1.571.297.514.885*	*20.498.176.724*	*1.448.704.899.251*	*1.498.138.137.037*	*76.950.558.910*	*42.640.289.180*	-
II	SỐ CUỐI KỲ	*2.341.155.830.972*	*1.227.993.373.257*	*1.097.180.237.812*	*15.982.219.903*	*1.287.057.961.895*	*959.384.178.273*	*67.448.590.183*	*27.265.100.621*	-

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thuỳ Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viễn

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100103087 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

Lý Xuân Tuyên

Tổng công ty khoáng sản- TKV

10-TM-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm					
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Đền bù XDCB	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ khác
A	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH**										
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	**27.451.607.419**	**27.451.607.419**	-	-	**13.689.611.292**	**10.494.753.582**	-	-	-	**3.267.242.545**
II	**TĂNG TRONG KỲ**	**131.639.721**	**131.639.721**	-	-	**131.639.721**	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	**131.639.721**	131.639.721	-	-	131.639.721	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**GIẢM TRONG KỲ**	**252.666.000**	**252.666.000**	-	-	**252.666.000**	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	**252.666.000**	252.666.000	-	-	252.666.000	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**27.330.581.140**	**27.330.581.140**	-	-	**13.568.585.013**	**10.494.753.582**	-	-	-	**3.267.242.545**
B	**HAO MÒN TSCĐ VH**										
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	**13.599.112.872**	**13.599.112.872**	-	-	**8.453.597.780**	**1.878.272.547**	-	-	-	**3.267.242.545**
II	**TĂNG TRONG KỲ**	**1.934.019.336**	**1.934.019.336**	-	-	**1.846.354.629**	**87.664.707**	-	-	-	-
1	Do trích khấu hao	**1.934.019.336**	1.934.019.336	-	-	1.846.354.629	87.664.707	-	-	-	-
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**GIẢM TRONG KỲ**	**252.666.000**	**252.666.000**	-	-	**252.666.000**	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	**252.666.000**	252.666.000	-	-	252.666.000	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**15.280.466.208**	**15.280.466.208**	-	-	**10.047.286.409**	**1.965.937.254**	-	-	-	**3.267.242.545**
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI VH**										
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	*13.852.494.547*	*13.852.494.547*	-	-	*5.236.013.512*	*8.616.481.035*	-	-	-	-
II	**SỐ CUỐI KỲ**	*12.050.114.932*	*12.050.114.932*	-	-	*3.521.298.604*	*8.528.816.328*	-	-	-	-

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thuỳ Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viễn

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

Lý Xuân Tuyên

Tổng công ty khoáng sản- TKV

11-TM-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
A	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TC**									
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	**416.731.817.260**	**40.217.028.717**	**369.470.455.210**	**7.044.333.333**	-	**163.249.612.071**	**253.482.205.189**	-	-
II	**TĂNG TRONG KỲ**	**568.194.519**	**170.458.360**	**397.736.159**	-	-	**264.596.184**	**303.598.335**	-	-
1	Thuê trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	**568.194.519**	170.458.360	397.736.159	-	-	264.596.184	303.598.335	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**GIẢM TRONG KỲ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**417.300.011.779**	**40.387.487.077**	**369.868.191.369**	**7.044.333.333**	-	**163.514.208.255**	**253.785.803.524**	-	-
B	**HAO MÒN TSCĐ THUÊ TC**									
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	**221.108.861.301**	**2.295.164.268**	**215.490.705.579**	**3.322.991.454**	-	**76.871.405.141**	**144.237.456.160**	-	-
II	**TĂNG TRONG KỲ**	**89.829.661.947**	**9.544.320.479**	**78.172.041.478**	**2.113.299.990**	-	**34.250.447.917**	**55.579.214.030**	-	-
1	Do trích khấu hao	**89.829.661.947**	9.544.320.479	78.172.041.478	2.113.299.990	-	34.250.447.917	55.579.214.030	-	-
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**GIẢM TRONG KỲ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**310.938.523.248**	**11.839.484.747**	**293.662.747.057**	**5.436.291.444**	-	**111.121.853.058**	**199.816.670.190**	-	-
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI THUÊ TC**									
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	*195.622.955.959*	*37.921.864.449*	*153.979.749.631*	*3.721.341.879*	-	*86.378.206.930*	*109.244.749.029*	-	-
II	**SỐ CUỐI KỲ**	*106.361.488.531*	*28.548.002.330*	*76.205.444.312*	*1.608.041.889*	-	*52.392.355.197*	*53.969.133.334*	-	-

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thuỳ Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

Hồ Xuân Tuyên

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC - HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đ/v tính: đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	PS tăng trong năm	PS giảm trong năm	Dư cuối năm	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
I	**Ngắn hạn**	**65 376 919 200**	**232 106 397 295**	**133 985 463 996**	**163 497 852 499**	
1	Chi phí sửa chữa lớn	23 250 758 010	199 887 064 360	87 994 401 188	135 143 421 182	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng từ 1 năm trở xuống	1 405 146 582	3 095 278 614	2 873 735 021	1 626 690 175	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	3 193 152 369	2 395 326 040	797 826 329	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	2 260 928 949	3 842 520 863	3 017 478 356	3 085 971 456	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	5 359 335 434	997 097 670	6 356 433 104	0	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	33 100 750 225	21 091 283 419	31 348 090 287	22 843 943 357	
II	**Dài hạn**	**335 045 778 917**	**195 124 558 167**	**138 970 039 996**	**391 200 297 088**	
1	Chi phí sửa chữa lớn	88 312 873 755	49 625 127 109	42 740 550 720	95 197 450 144	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên 1 năm	11 832 182 738	5 295 912 561	8 618 194 279	8 509 901 020	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	0	306 801 736	104 761 569	202 040 167	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	35 435 613 891	2 303 545 600	13 831 659 697	23 907 499 794	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0	0	0	
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	0	0	0	0	
11	Giá trị lợi thế kinh doanh	0	0	0	0	
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	70 866 006 453	21 081 253 962	31 574 093 093	60 373 167 322	
13	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32 878 148 636	42 633 791 000	5 912 930 804	69 599 008 832	
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TCSĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động	0	0	0	0	
15	Chi phí trả trước dài hạn khác	95 720 953 444	73 878 126 199	36 187 849 834	133 411 229 809	
	Tổng số	**400 422 698 117**	**427 230 955 462**	**272 955 503 992**	**554 698 149 587**	

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

VIMICO

Lý Xuân Tuyên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (HỢP NHẤT)

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP (KV ngoài QUẢNG NINH)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	**10**	**526 008 085 660**	**2 538 264 390 774**	**2 462 476 526 368**	**601 795 950 066**
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	68 562 890 926	841 465 374 341	798 275 286 102	111 752 979 165
- Thuế GTGT hàng nội địa	*11.1*	*68 562 890 926*	*841 465 374 341*	*798 275 286 102*	*111 752 979 165*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*11.2*	*0*	*0*	*0*	*0*
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0		0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	*13.1*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Thuế nhập khẩu	*13.2*	*0*	*0*	*0*	*0*
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	360 807 936 154	879 695 433 648	834 662 259 937	405 841 109 865
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	11 647 480 773	6 895 726 508	17 093 189 447	1 450 017 834
6. Thuế Tài nguyên	16	84 986 565 347	787 838 066 141	796 901 035 040	75 923 596 448
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	3 212 460	21 896 762 657	15 146 134 972	6 753 840 145
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19	0	473 027 479	398 620 870	74 406 609
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**30**	**33 761 997 540**	**300 996 021 990**	**263 272 053 568**	**71 485 965 962**
1. Các khoản phụ thu	31	17 838 169 154	43 207 157 531	41 196 531 375	19 848 795 310
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	1 234 328	1 234 328	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	2 812 107 071	139 818 419 505	129 352 583 046	13 277 943 530
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	12 792 783 263	72 227 241 153	46 888 550 091	38 131 474 325
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	42 765 897 638	42 699 844 320	66 053 318
6. Các khoản khác	36	318 938 052	2 976 071 835	3 133 310 408	161 699 479
TỔNG CỘNG	**40**	**559 770 083 200**	**2 839 260 412 764**	**2 725 748 579 936**	**673 281 916 028**

TRUE

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100103087 TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV VIMICO

Lý Xuân Tuyên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - HỢP NHẤT

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	**10**	**7 052 566 418**	**514 853 384**	**5 807 568 007**	**1 759 851 795**
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	1 266 007 825	0	1 266 007 825
- Thuế GTGT hàng nội địa	*11.1*		*1 266 007 825*	*0*	*1 266 007 825*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*11.2*	*0*	*0*	*0*	*0*
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	*13.1*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Thuế nhập khẩu	*13.2*	*0*	*0*	*0*	*0*
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	1 308 165 506	- 912 743 818	5 353 759	390 067 929
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	129 020 400	161 582 041	211 956 799	78 645 642
6. Thuế Tài nguyên	16	0	7 336	0	7 336
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	5 615 380 512	0	5 590 257 449	25 123 063
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19		0	0	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**30**	**80 473 351 119**	**10 352 130 107**	**0**	**90 825 481 226**
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32		0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	768 344	0	0	768 344
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	80 472 582 775	10 352 130 107	0	90 824 712 882
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	**40**	**87 525 917 537**	**10 866 983 491**	**5 807 568 007**	92 585 333 021

TRUE

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Lý Xuân Tuyên

Tổng công ty khoáng sản- TKV

02C3-TM-TKV

ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC - HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty
	TỔNG SỐ					**35 438 345 640**
I	**THAN**					**0**
II	**KHOÁNG SẢN**					**35 438 345 640**
1	Công ty CP xi măng Tân Quang	Tuyên quang	13,71%	13,71%	SX xi măng	35 438 345 640
III	**ĐIỆN**					**0**
IV	**VẬT LIỆU NỔ**					**0**
V	**CƠ KHÍ**					**0**
VI	**TƯ VẤN, ĐÀO TẠO**					**0**
VII	**DỊCH VỤ**					**0**
VIII	**KHÁC**					

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

Lý Xuân Tuyên

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG - PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

	Kiểm tra			TRUE	TRUE	TRUE	TRUE	
TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131						
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN		131 - DÀI HẠN		GHI CHÚ
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
	TỔNG CỘNG	2 325 250 114 379	74 944 136 761	2 325 250 114 379	74 944 136 761	0	0	
I	TRONG NỘI BỘ VIMICO	0	0	0	0	0	0	
I	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	2 165 399 013 270	2 076 503	2 165 399 013 270	2 076 503	0	0	
10	Trường Quản trị kinh doanh	0	0	0	0	0	0	
14	Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)	50 500 000	0	50 500 000	0	0	0	
15	Văn phòng Tập đoàn	1 713 926 678 200	0	1 713 926 678 200	0	0	0	
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	0	0	0	0	0	0	
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	0	2 076 503	0	2 076 503	0	0	
21	Cty Than Mạo Khê	0	0	0	0	0	0	
22	Cty CP Chế tạo máy	451 396 835 070	0	451 396 835 070	0	0	0	
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ	0	0	0	0	0	0	
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	0	0	0	0	0	0	
36	Cty CP Công nghiệp ô tô	0	0	0	0	0	0	
37	Cty CP Vật tư	0	0	0	0	0	0	
39	Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	0	0	0	0	0	0	
41	Cty CP Than Tây Nam Đá Mài	0	0	0	0	0	0	
47	Cty CP Xuất nhập khẩu Than	25 000 000	0	25 000 000	0	0	0	
49	Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ	0	0	0	0	0	0	
51	Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường	0	0	0	0	0	0	
52	Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	0	0	0	0	0	0	
53	Cty CP Giám Định	0	0	0	0	0	0	
54	Cty CP Than Núi Béo	0	0	0	0	0	0	
55	Cty CP Kinh doanh than miền Bắc	0	0	0	0	0	0	
76	Cty CP Cơ khí Mạo Khê	0	0	0	0	0	0	
80	Cty CP Địa chất và khoáng sản	0	0	0	0	0	0	
88	Cty Than Nam Mẫu	0	0	0	0	0	0	
92	BQL DA NM tuyển than Khe Chàm	0	0	0	0	0	0	
96	Tổng Cty Điện lực	0	0	0	0	0	0	
97	Cty CP Đồng Tá Phời	0	0	0	0	0	0	
98	Cty địa chất Việt Bắc	0	0	0	0	0	0	
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	159 851 101 109	74 942 060 258	159 851 101 109	74 942 060 258	0	0	Ghi chú
II.1	*Tổng các đối tượng dư nợ còn lại (dưới 10% tổng số)*	*14 633 720 607*	*74 942 060 258*	*14 633 720 607*	*74 942 060 258*	*0*	*0*	
II.2	*Các đối tượng dư nợ lớn*	*145 217 380 502*	*0*	*145 217 380 502*	*0*	*0*	*0*	Ghi chú
1	Công ty TNHH MTV Thiên Huynh	52 746 423 198	0	52 746 423 198				
2	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu TCP	38 393 989 643	0	38 393 989 643				
3	Công ty cổ phần đầu tư HQT Group	16 415 680 244	0	16 415 680 244				

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131						
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN		131 - DÀI HẠN		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
4	Công ty TNHH MTV Đoàn Kết	8 326 792 190	0	8 326 792 190				
5	Công ty TNHH Vonfram Masan	8 175 310 992	0	8 175 310 992				
6	CÔNG TY TNHH MTV MỎ VÀ LUYỆN KIM THÁI NGU	5 639 061 764	0	5 639 061 764				
7	Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	4 380 586 948	0	4 380 586 948				
8	Công ty TNHH CKC	4 037 216 700	0	4 037 216 700				
9	Công ty cổ phần Cán Hà	3 750 667 223	0	3 750 667 223				
10	Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ tổng hợp An Bình	3 351 651 600	0	3 351 651 600				
11	Công ty cổ phần Đức Tín Quảng Ninh							
12	Công ty CP TB chuyên dụng và chuyển giao công nghệ							
13	CTy TNHHĐầu tư và xây lắp thiết bị điện							
14	Công ty CP thương mại Thái Hưng							
15	Công ty CP đầu tư và xây dựng Trường sơn							
16	Công ty TNHH thương mại Bảo Minh							
17	Công ty CP xăng dầu dầu khí Hà Nội							
18	Công ty TNHH 1 thành viên Tuấn Minh							
19	Công ty CP xăng dầu Tự lực I							
20	CN Petrolimex Bắc Lào Cai-Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai							

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 331						
		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN		331 - DÀI HẠN		GHI CHÚ
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
	TỔNG CỘNG	**91 042 754 585**	**1 415 027 797 051**	**91 042 754 585**	**1 415 027 797 051**	**0**	**0**	
I	**TRONG NỘI BỘ VIMICO**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
I	**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV**	**2 723 916 476**	**111 606 822 709**	**2 723 916 476**	**111 606 822 709**	**0**	**0**	
10	Trường Quản trị kinh doanh	0	9 210 000	0	9 210 000	0	0	
14	**Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)**	0	0	0	0	0	0	
15	Văn phòng Tập đoàn	0	0	0	0	0	0	
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	482 389 285	0	482 389 285	0	0	0	
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	0	22 181 003 040	0	22 181 003 040	0	0	
21	Cty Than Mạo Khê	0	47 210 460	0	47 210 460	0	0	
22	Cty CP Chế tạo máy	0	554 808 870	0	554 808 870	0	0	
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ	895 331 968	605 998 000	895 331 968	605 998 000	0	0	
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	94 900 000	1 130 749 620	94 900 000	1 130 749 620	0	0	
36	Cty CP Công nghiệp ô tô	0	3 421 653 480	0	3 421 653 480	0	0	
37	Cty CP Vật tư	0	5 236 956 150	0	5.236.956.150	0	0	
39	Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	0	1 247 329 149	0	1 247 329 149	0	0	
41	Cty CP Than Tây Nam Đá Mài	0	0	0	0	0	0	
47	Cty CP Xuất nhập khẩu Than	0	0	0	0	0	0	
49	Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ	0	0	0	0	0	0	
51	Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường	326 273 236	16 600 000	326 273 236	16 600 000	0	0	
52	Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	599 333 800	69 362 727	599 333 800	69.362.727	0	0	
53	Cty CP Giám Định	0	0	0	0	0	0	
54	Cty CP Than Núi Béo	0	0	0	0	0	0	
55	Cty CP Kinh doanh than miền Bắc	0	5 540 396 759	0	5 540 396 759	0	0	
76	Cty CP Cơ khí Mạo Khê	0	3 788 286 000	0	3 788 286 000	0	0	
80	Cty CP Địa chất và khoáng sản	0	0	0	0	0	0	
88	Cty Than Nam Mẫu	1 064 140	0	1 064 140	0	0	0	
92	BQL DA NM tuyển than Khe Chàm	0	0	0	0	0	0	
96	Tổng Cty Điện lực	0	0	0	0	0	0	
97	Cty CP Đồng Tâm Phới	0	63 202 699 349	0	63.202.699.349,00	0	0	
98	Cty địa chất Việt Bắc	324 624 047	4 554 559 105	324 624 047	4.554.559.105,00	0	0	
II	**NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV**	**88 318 838 109**	**1 303 420 974 342**	**88 318 838 109**	**1 303 420 974 342**	**0**	**0**	Ghi chú
II.1	***Tổng các đối tượng dư nợ còn lại (dưới 10% tổng số)***	***88 318 838 109***	***1 066 838 946 919***	*88 318 838 109*	*1 066 838 946 919*	*0*	*0*	
II.2	***Các đối tượng dư nợ lớn***	*0*	*236 582 027 423*	*0*	*236 582 027 423*	*0*	*0*	Ghi chú
	1 Công ty TNHH MTV Thiên Huynh							
	2 Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu TCP							
	3 Công ty cổ phần đầu tư HQT Group							

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 331					
		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN		331 - DÀI HẠN	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4	Công ty TNHH MTV Đoàn Kết						
5	Công ty TNHH Vonfram Masan						
6	CÔNG TY TNHH MTV MỎ VÀ LUYỆN KIM THÁI NGUY						
7	Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc						
8	Công ty TNHH CKC						
9	Công ty cổ phần Cân Hà,						
10	Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ tổng hợp An Bình						
11	Công ty cổ phần Đức Tín Quảng Ninh	0	42 028 652 644		42 028 652 644		
12	Công ty CP TB chuyên dụng và chuyển giao công nghệ	0	38 160 840 744		38 160 840 744		
13	CTy TNHHĐầu tư và xây lắp thiết bị điện	0	13 360 353 216		13 360 353 216		
14	Công ty CP thương mại Thái Hưng	0	35 026 977 400		35 026 977 400		
15	Công ty CP đầu tư và xây dựng Trường sơn	0	10 726 969 076		10 726 969 076		
16	Công ty TNHH thương mại Bảo Minh	0	16 287 110 141		16 287 110 141		
17	Công ty CP xăng dầu dầu khí Hà Nội	0	20 309 795 220		20 309 795 220		
18	Công ty TNHH 1 thành viên Tuấn Minh	0	27 739 797 182		27 739 797 182		
19	Công ty CP xăng dầu Tự lực 1	0	17 733 692 370		17 733 692 370		
20	CN Petrolimex Bắc Lào Cai-Công ty TNHH MTV Petrolime	0	15 207 839 430		15 207 839 430		

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

VIMICO

Lý Xuân Tuyên

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ KHÁC (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30/09/2026

Đvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 138 [Phải thu (+) / Phải trả (-)]				TK 338 [Phải trả (+) / Phải thu (-)]			
		TỔNG DƯ NỢ TK138	138 - NGẮN HẠN	138 - DÀI HẠN	GHI CHÚ	TỔNG DƯ CÓ TK338	338 - NGẮN HẠN	338 - DÀI HẠN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	**320 999 795 488**	**137 878 711 629**	**183 121 083 859**		**254 842 603 175**	**253 666 433 508**	**1 176 169 667**	
II	**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV**	**2 520 000 000**	**2 520 000 000**	**0**		**0**	**0**	**0**	
14	**Cơ quan Tập đoàn (Trình bày 1388-3388))**	0	0	0		0	0	0	
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	2 520 000 000	2 520 000 000			0	0	0	
55	Cty CP Kinh doanh than miền Bắc	0	0	0		0	0	0	
97	Cty CP Đồng Tâm Phời	0	0			0	0	0	
110		0	0			0	0	0	
III	**NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV**	**318 479 795 488**	**135 358 711 629**	**183 121 083 859**	Ghi chú	**254 842 603 175**	**253 666 433 508**	**1 176 169 667**	Ghi chú
III.1	***Tổng các đối tượng dư nợ còn lại***	*261 263 471 063*	*78 142 387 204*	*183 121 083 859*		*127 331 809 872*	*126 155 640 205*	*1 176 169 667*	
III.2	***Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất***	*57 216 324 425*	*57 216 324 425*	*0*	Ghi chú	*127 510 793 303*	*127 510 793 303*	*0*	Ghi chú
1	Ban Quản lý dự án phường Tân Giang	37 506 829 643	37.506.829.643			0	-	-	
2	Đề tài nghiên cứu khoa học	5 083 216 917	5.083.216.917			0	-	-	
3	Chi nhánh miền Bắc - Công ty TNHH tư vấn Trường đại học Thủy lợi	3 946 490 644	3.946.490.644			0			
4	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN	3 165 005 616	3.165.005.616			0			
5	CP thực hiện đề tài NCKH cấp Tập đoàn	1 872 398 012	1.872.398.012			0	-	-	
6	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	1 559 646 804	1.559.646.804			0	-	-	
7	Tiền lãi ký quỹ môi trường HT phải thu	1 510 103 512	1.510.103.512			0	-	-	
8	Tạm thu các khoản bảo hiểm	1 065 695 723	1 065 695 723			0	-	-	
9	Tiền ăn cơm giữa ca của CBCNV (CN Luyện)	850 175 000	850 175 000			0	-	-	
10	BHXH, YT,TN Phải thu của người lao động	27 866 852 475	656 762 554			0		-	
1	Khách lẻ	0				72 500 000 000	72.500.000.000	-	
2	Khách hàng đặt cọc	0				29 516 804 823	29.516.804.823		
3	Công ty TNHH Ái tinh	0				6 632 090 480	6.632.090.480		
4	Công ty ĐT TM & XNK Quỳnh Anh	0				5 800 476 000	5.800.476.000		
5	Đề tài nghiên cứu khoa học	0				5 356 500 000	5.356.500.000		
6	Công ty CP Thương Mại Thái Hưng	0				2 871 000 000	2.871.000.000		
7	Công ty TNHH Đại Việt	0				1 674 922 000	1.674.922.000		
8	Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	0				1 237 400 000	1.237.400.000		
9	Công ty TNHH sản xuất dịch vụ và TM Phương Tân	0				1 047 100 000	1.047.100.000		
	Công ty TNHH Thương Mại Bảo Minh	0				874 500 000	874.500.000		

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

VIMICO

Lý Xuân Tuyên

Tổng công ty khoáng sản- TKV

03D- TM-TKV

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ: GỐC - LÃI VAY (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30/09/2026

Đvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	GỐC VAY				LÃI VAY				GHI CHÚ
		GỐC VAY NGẮN HẠN		GỐC VAY DÀI HẠN		LÃI VAY NGẮN HẠN		LÃI VAY DÀI HẠN		
		Nợ TK 128	Có TK 341.1	Nợ TK 228	Có TK 341.2	Nợ TK 13882	Có TK 33542	Nợ TK 13883	Có TK 33543	
	TỔNG CỘNG	0	499 118 856 947	0	947 619 492 461	0	0	0	0	
I	TRONG NỘI TCT	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	0	499 118 856 947	0	947 619 492 461	0	0	0	0	Ghi chú
II.1	*Tổng các đối tượng dư nợ còn lại*		*10 000 000 000*		*64 100 910 147*					
II.2	***Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất***	***0***	***489 118 856 947***	***0***	***883 518 582 314***	***0***	***0***	***0***	***0***	Ghi chú
1	United Overseas Bank Vietnam (UOB)		25.618.856.947							
2	Phát triển - CN Lào Cai				390 324 039 049					
3	Vietcombank - CN Hà Nội				74 672 825 168					
4	NH quân đội- CN hoàn kiếm				143 569 386 759					
5	Vietinbank- CN Hai Bà Trưng				9 800 000 000					
6	Thuê tài chính Vietcombank				20 276 888 608					
7	Thuê tài chính Vietinbank				141 015 208 416					
8	Thuê tài chính NH Quốc tế				46 859 731 200					
9	Ngân hàng BIDV chi nhánh Cao Bằng		463 500 000 000		3 352 665 800					
10	Ngân hàng Eximbank Trung Quốc				53 647 837 314					

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV - VIMICO

Lý Xuân Tuyên

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	**554 698 149 587**	**388 222 418 255**				
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
14. Tài sản khác	**703 156 923 284**	**528 834 656 017**				
a/ Ngắn hạn	271 231 248 487	155 127 187 422				
b/ Dài hạn	431 925 674 797	373 707 468 595				
	Cuối kỳ		**Trong kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
15.Vay và nợ thuê tài chính	**1 446 738 349 408**	**1 446 738 349 408**	**1 599 260 709 275**	**2 232 579 212 141**	**2 080 056 852 274**	**2 080 056 852 274**
a/ Vay ngắn hạn	499 118 856 947	499 118 856 947	1 239 614 992 625	1 383 036 988 102	642 540 852 424	642 540 852 424
b/ Vay dài hạn	*947 619 492 461*	*947 619 492 461*	*359 645 716 650*	*849 542 224 039*	*1 437 515 999 850*	*1 437 515 999 850*
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	454 567 569 118	454 567 569 118	326 269 584 034	519 968 129 685	648 266 114 769	648 266 114 769
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	39 681 336 159	39 681 336 159	0	12 908 924 188	52 590 260 347	52 590 260 347
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	9 140 125 800	9 140 125 800	0	2 994 689 760	12 134 815 560	12 134 815 560
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	444 230 461 384	444 230 461 384	33 015 263 636	259 834 099 188	671 049 296 936	671 049 296 936
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	360 868 980	53 836 381 218	53 475 512 238	53 475 512 238
Thời hạn	**Năm nay**			**Năm trước**		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		**Đầu năm**			
	Gốc	**Lãi**	**Gốc**	**Lãi**		
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	***0***	***0***	***0***	***0***		
- Vay	0	0	0	0		
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		**Đầu năm**			
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	**1 415 027 797 051**	**1 415 027 797 051**	**1 022 693 495 420**	**1 022 693 495 420**		
	Cuối kỳ			**Đầu năm**		
	Giá trị	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	**0**			**0**		
	Cuối kỳ			**Đầu năm**		
	Giá trị	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá	0	0	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0	0	0

	Cuối kỳ	Đầu năm
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Phù hợp với Biểu 19-TM)	**673 281 916 028**	**556 884 104 574**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20. Chi phí phải trả	**303 988 417 256**	**303 988 417 256**	**18 119 420 475**	**18 119 420 475**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	0	0
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0	0	0
- Lãi vay	3 455 926 764	3 455 926 764	7 095 622 524	7 095 622 524
- Các khoản trích trước khác	300 532 490 492	300 532 490 492	11 023 797 951	11 023 797 951
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ	*0*	*0*	*0*	*0*
+ Chi phí phải trả các công trình XDCB	*0*	*0*	*0*	*0*
+ Chi phí vận chuyển	*102 010 939 586*	*102 010 939 586*	*- 432 417*	*- 432 417*
+ Chi phí phải trả tiền điện	*4 494 058 248*	*4 494 058 248*	*3 517 917 821*	*3 517 917 821*
+ Tiền cấp quyền khai thác	*0*	*0*	*0*	*0*
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất	*0*	*0*	*0*	*0*
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	*194 027 492 658*	*194 027 492 658*	*7 506 312 547*	*7 506 312 547*

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
21. Phải trả khác	**254 842 603 175**	**254 842 603 175**	**154 259 302 707**	**152 570 169 585**
a/ Ngắn hạn	***253 666 433 508***	***253 666 433 508***	***153 083 133 040***	***151 393 999 918***
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0
- Kinh phí công đoàn	3 661 316 852	3 661 316 852	1 949 943 801	1 949 943 801
- Bảo hiểm xã hội	1 324 801 073	1 324 801 073	1 302 672 687	1 302 672 687
- Bảo hiểm y tế	189 977 727	189 977 727	191 878 216	191 878 216
- Bảo hiểm thất nghiệp	83 036 000	83 036 000	82 186 369	82 186 369
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	160 897 914 747	160 897 914 747	95 457 534 220	95 457 534 220
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	87 509 387 109	87 509 387 109	54 098 917 747	52 409 784 625
b/ Dài hạn	**1 176 169 667**	***1 176 169 667***	***1 176 169 667***	***1 176 169 667***
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200 000 000	200 000 000	200 000 000	200 000 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	976 169 667	976 169 667	976 169 667	976 169 667
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	*0*	*0*	*0*	*0*

	Cuối kỳ	Đầu năm
22. Doanh thu chưa thực hiện	**962 090 920**	**2 012 972 570**
a/ Ngắn hạn	***493 909 107***	***1 544 790 757***
- Doanh thu nhận trước	493 909 107	1 544 790 757
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
b/ Dài hạn	***468 181 813***	***468 181 813***
- Doanh thu nhận trước	468 181 813	468 181 813
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng	0	0

	Cuối kỳ	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả	**89 655 139 987**	**50 130 051 755**
a/ Ngắn hạn	***4 678 374 118***	***4 678 374 118***
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác	4 678 374 118	4 678 374 118
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	0	0
+ Mất lô không đạt hệ số kế hoạch	0	0
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	0	0
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0
+ Khác	4 678 374 118	4 678 374 118
b/ Dài hạn	***84 976 765 869***	***45 451 677 637***
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác	84 976 765 869	45 451 677 637

	Cuối kỳ	Đầu năm
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	***40 725 377 709***	***38 661 689 678***
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	40 725 377 709	38 661 689 678

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	***11 602 116 117***	***0***				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	11 602 116 117	11 152 747 323				
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
25. Vốn chủ sở hữu	**7 967 415 477 523**	**5 497 948 610 295**				
(Phù hợp với Biểu B09A)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**- 14 888 305 478**	**- 14 888 305 478**				
(Phù hợp với Biểu B09A)	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**				
27. Chênh lệch tỷ giá	**0**	**0**				
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0				
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0				
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0				
	Cuối kỳ	**Được cấp**	**Đã chi**	**Đầu năm**		
28. Nguồn kinh phí						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
29. Khoản mục ngoài bảng						
a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	***0***	***0***				
b/ Tài sản nhận giữ hộ	***0***	***0***				
c/ Ngoại tệ các loại						
- USD	402,75	419				
- EUR	0	0				
d/ Kim khí quý, đá quý	***0***	***0***				
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	***25 215 442 461***	***25 215 442 461***				
e/ Các thông tin khác	***0***	***0***				

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

Phụ lục 01- B09

BẢNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ ĐẦU KỲ 2026 THEO TT99 (HỢP NHẤT)

(Kèm theo Thuyết minh BCTC- B09)

ĐVT: VNĐ

	TT200			TT99		
STT	Tên chỉ tiêu	Mã số trên B01	Số tiền	Tên chỉ tiêu	Mã số trên B01	Số tiền
1	Phải trả phải ngắn hạn khác	319	(1.294.889.330)	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	1.294.889.330
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	(4.689.420.403)	Vốn khác của chủ sở hữu	414	2.433.340.247
				Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.256.080.156
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	(15.210.749.132)	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	15.210.749.132
4	Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	(1.346.582.892)	Phải trả ngắn hạn khác	320	1.346.582.892
5	Phải thu ngắn hạn khác	136	(279.007.221)	Tiền và tương đương tiền	112	25.376.713
				Đầu tư nắm giữ đến ngày đá	123	253.630.508
	Tổng cộng		**(22.820.648.978)**			**22.820.648.978**

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

Phụ lục 02- B09

BẢNG KÊ ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ SỐ DƯ ĐẦU NĂM 2026
DO CÔNG TY CP KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN ĐIỀU CHỈNH BCTC 2025 SAU ĐHĐCĐ 2026

(Kèm theo Thuyết minh Báo cáo tài chính - B09)

1. B01- BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tài sản	Nguồn vốn
1	Hàng tồn kho	141	-469.438.730	
2	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	526.878.386	
3	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11.673.401.476	
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		2.885.978.626
5	Phải trả người lao động	315		-2.823.852.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	320		216.000.000
6	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.840.884.398
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*5.840.884.398*
	Lợi ích cổ đông không kiểm soát			5.611.830.108
	Cộng		**11.730.841.132**	**11.730.841.132**

BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ THU CHI KHÁC- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**89 378 347 408**	**12 632 563 894**
1	Lãi tiền gửi	82 741 286 299	3 510 197 310
2	Lãi tiền cho vay	0	0
3	Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
4	Cổ tức, lợi nhuận được chia	5 040 000 000	4 560 000 000
5	Lãi chênh lệch tỷ giá	166 243 012	588 121 637
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	166 243 012	*588 121 637*
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	*0*
6	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	752 959 296
7	Doanh thu hoạt động tài chính khác	1 430 818 097	3 221 285 651
II	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**104 895 135 691**	**144 654 699 914**
1	Lãi tiền vay	104 473 659 291	138 585 636 031
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	*31 003 518 497*	*45 014 124 241*
	- Lãi tiền vay trung dài hạn	*73 470 140 794*	*93 571 511 790*
2	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	0	0
3	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản ĐT tài chính	0	0
4	Lỗ chênh lệch tỷ giá	371 897 402	5 941 402 129
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	0	0
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	371 897 402	5 941 402 129
5	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
6	Chi phí tài chính khác	49 578 998	127 661 754
III	**THU NHẬP KHÁC**	**29 691 726 398**	**5 165 795 404**
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	348 880 000
2	Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Bán, cho thuê lại tài sản	0	0
4	Tiền phạt thu được	96 290 984	2 547 461 967
5	Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
6	Thuế được giảm	0	0
7	Các khoản khác	29 595 435 414	2 269 453 437
II	**CHI PHÍ KHÁC**	**9 621 754 241**	**18 405 839 795**
1	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8 235 663	12 391 149
2	Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Các khoản bị phạt	528 485 269	3 617 410 117
4	Chi phí Khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý	0	0
5	Các khoản khác	9.085.033.309	14 776 038 529

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Lý Xuân Tuyên

BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP- HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I.	**Chi phí bán hàng**	**59 639 509 332**	**105 288 539 443**
1	Chi phí nhân viên	4 394 087 128	4 127 507 101
a	*Tiền lương*	*3 652 125 439*	*3 409 861 661*
b	*Bảo hiểm, KPCĐ*	*648 318 230*	*589 421 440*
c	*Tiền ăn ca*	*93 643 459*	*128 224 000*
2	Chi phí năng lượng	*16 532 881*	*0*
3	Chi phí vật liệu bao bì	602 981 049	647 151 205
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	18 037 036	6 518 887
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	105 657 561	143 056 737
6	Chi phí bảo hành	0	0
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	53 072 132 607	97 791 841 393
8	Chi phí khác bằng tiền	1 430 081 070	2 572 464 120
II.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**654 478 810 346**	**718 096 929 483**
1	Chi phí nhân viên quản lý	313 566 267 741	513 349 177 551
a	*Tiền lương*	*300 281 986 017*	*500 947 391 849*
b	*Bảo hiểm, KPCĐ*	*10 353 259 842*	*9 655 492 536*
c	*Tiền ăn ca*	*2 931 021 882*	*2 746 293 166*
2	Chi phí năng lượng	*1 722 698 906*	*1 284 390 346*
3	Chi phí vật liệu quản lý	3 649 845 929	3 200 699 367
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	1 209 757 033	1 232 809 560
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	9 862 602 981	4 233 431 962
6	Thuế, phí, lệ phí	437 572 236	2 657 550 544
7	Chi phí dự phòng	- 520 200 000	- 1 180 973 354
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	17 234 885 306	26 820 283 148
9	Chi phí khác bằng tiền	307 315 380 214	166 499 560 359

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Lý Xuân Tuyên

TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ - HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đvt: đồng

STT	Yếu tố chi phí	Tổng số	TRONG ĐÓ			
			Sản xuất Điện	SX Khoáng sản	SX SP khác	KD dịch vụ
1	**Bán thành phẩm mua ngoài**	**2 012 316 989 486**	0	2 012 316 989 486	0	0
2	**Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng**	**3 418 310 505 929**	**1 229 307 717**	**3 410 069 220 522**	**1 135 374 962**	**5 876 602 728**
	- Nguyên vật liệu	*1 734 159 081 068*	*1 215 807 717*	*1 727 482 352 120*	*1 056 895 635*	*4 404 025 596*
	- Nhiên liệu	*1 128 033 515 705*	*13 500 000*	*1 127 964 618 121*	*55 397 584*	*0*
	- Động lực	*556 117 909 156*	*0*	*554 622 250 281*	*23 081 743*	*1 472 577 132*
3	**Chi phí nhân công**	**1 073 070 323 053**	**4 837 756 964**	**1 063 027 254 024**	**526 796 908**	**4 678 515 157**
	- Tiền lương	*962 211 653 782*	*3 678 608 264*	*954 465 649 644*	*340 392 352*	*3 727 003 522*
	- Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	*73 686 437 522*	*744 518 700*	*71 977 868 881*	*155 743 306*	*808 306 635*
	- Ăn ca	*37 172 231 749*	*414 630 000*	*36 583 735 499*	*30 661 250*	*143 205 000*
4	**Chi phí khấu hao TSCĐ**	**887 723 171 749**	0	884 730 589 380	0	2 992 582 369
5	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**	**1 130 539 729 287**	45 284 583	1 093 246 267 127	26 965 346 797	10 282 830 780
6	**Chi phí khác bằng tiền**	**1 563 324 973 510**	1 898 341 305	1 546 122 621 718	11 893 887 483	3 410 123 004
	Tổng cộng	**10 085 285 693 014**	**8 010 690 569**	**10 009 512 942 257**	**40 521 406 150**	**27 240 654 038**

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Lý Xuân Tuyên

Tổng công ty khoáng sản- TKV

02C2-TM-TKV

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT- HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty LDLK
	TỔNG SỐ					**11 754 473 958**
I	**THAN**					**0**
II	**KHOÁNG SẢN**					**11 754 473 958**
1	Cty Cp đá quý và Vàng hà nội	Hà Nội	48,31%	48,31%		10 734 227 958
2	XN liên doanh kẽm Việt Thái	Thái nguyên	20,40%	20,40%		1 020 246 000
III	**ĐIỆN**					**0**
IV	**VẬT LIỆU NỔ**					**0**
V	**CƠ KHÍ**					**0**
VI	**TƯ VẤN, ĐÀO TẠO**					**0**
VII	**DỊCH VỤ**					**0**
VIII	**KHÁC**					

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV VIMICO

Lý Xuân Tuyên